

**BIỂU 1: CÂN ĐỐI DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số: 3126/QĐ-UBND ngày 20/12/2024 của UBND thành phố Lạng Sơn)

Đvt: Triệu đồng

Phần thu	Tổng số thu NSTP	Thu NS cấp TP	Thu NS xã	Phần chi	Tổng số chi NSTP	Chi NS cấp TP	Chi NS xã
<b>Tổng số thu</b>	<b>875.573</b>	<b>785.319</b>	<b>90.254</b>	<b>Tổng số chi</b>	<b>875.573</b>	<b>785.319</b>	<b>90.254</b>
<b>A Tổng số thu cân đối ngân sách</b>	<b>875.573</b>	<b>785.319</b>	<b>90.254</b>	<b>A Tổng số chi cân đối ngân sách</b>	<b>875.573</b>	<b>785.319</b>	<b>90.254</b>
1 Thu điều tiết	356.530	345.130	11.400	1 Chi đầu tư phát triển	161.148	151.368	9.780
- Thu điều tiết (Tỉnh giao)	317.130	305.730	11.400	2 Chi thường xuyên	692.878	618.557	74.321
- Thu điều tiết (TP phân đấu tăng thêm)	39.400	39.400	-	3 Chi thực hiện CTMTQG xây dựng nông thôn mới	4.436	-	4.436
2 Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	519.043	440.189	78.854	+ Chi đầu tư	2.336		2.336
Tr.đó: - Bổ sung cân đối ngân sách	498.977	424.559	74.418	+ Chi thường xuyên (sự nghiệp)	2.100		2.100
- Bổ sung có mục tiêu	20.066	15.630	4.436	4 Dự phòng ngân sách	17.111	15.394	1.717



**BIỂU 3: TỔNG HỢP PHÂN BỐ DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ 2025**

(Kèm theo Quyết định số: 3126/QĐ-UBND ngày 20/12/2024 của UBND thành phố Lạng Sơn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	TỔNG SỐ	Số dự toán thu giao cho các đơn vị							
			Phường Vĩnh Trại	P.Hoàng Văn Thụ	Phường Đông Kinh	Phường Tam Thanh	Phường Chi Lăng	Xã Hoàng Đồng	Xã Mai Pha	Xã Quảng Lạc
<b>A</b>	<b>THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC</b>	<b>52.250</b>	<b>14.200</b>	<b>10.000</b>	<b>6.900</b>	<b>7.600</b>	<b>6.000</b>	<b>3.600</b>	<b>3.800</b>	<b>150</b>
<b>1</b>	<b>Thuế ngoài quốc doanh</b>	<b>23.990</b>	<b>7.020</b>	<b>4.600</b>	<b>3.240</b>	<b>3.670</b>	<b>3.160</b>	<b>1.300</b>	<b>930</b>	<b>70</b>
	- Thuế GTGT	23.540	6.900	4.400	3.200	3.670	3.100	1.300	900	70
	- Thuế TTĐB	450	120	200	40	-	60	-	30	-
<b>2</b>	<b>Thuế Thu nhập cá nhân</b>	<b>12.935</b>	<b>4.200</b>	<b>2.220</b>	<b>1.650</b>	<b>2.000</b>	<b>1.615</b>	<b>700</b>	<b>510</b>	<b>40</b>
<b>3</b>	<b>Thuế sử dụng Đất phi nông nghiệp</b>	<b>4.360</b>	<b>1.330</b>	<b>900</b>	<b>750</b>	<b>620</b>	<b>400</b>	<b>150</b>	<b>205</b>	<b>5</b>
<b>4</b>	<b>Phí và lệ phí</b>	<b>9.925</b>	<b>1.500</b>	<b>2.080</b>	<b>1.200</b>	<b>960</b>	<b>725</b>	<b>1.380</b>	<b>2.055</b>	<b>25</b>
	- Phí, lệ phí tính cân đối	360	50	80	50	40	70	50	15	5
	- Lệ phí môn bài	1.520	550	400	150	170	155	50	40	5
	- Lệ phí trước bạ nhà đất	8.045	900	1.600	1.000	750	500	1.280	2.000	15
<b>5</b>	<b>Thu khác ngân sách</b>	<b>1.040</b>	<b>150</b>	<b>200</b>	<b>60</b>	<b>350</b>	<b>100</b>	<b>70</b>	<b>100</b>	<b>10</b>
<b>B</b>	<b>THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>90.254</b>	<b>9.603</b>	<b>10.587</b>	<b>12.698</b>	<b>8.979</b>	<b>9.856</b>	<b>14.510</b>	<b>13.645</b>	<b>10.376</b>
<b>1</b>	<b>Thu điều tiết</b>	<b>11.400</b>	<b>1.985</b>	<b>2.130</b>	<b>1.175</b>	<b>1.245</b>	<b>835</b>	<b>1.600</b>	<b>2.390</b>	<b>40</b>
<b>2</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>78.854</b>	<b>7.618</b>	<b>8.457</b>	<b>11.523</b>	<b>7.734</b>	<b>9.021</b>	<b>12.910</b>	<b>11.255</b>	<b>10.336</b>
	- Bổ sung cân đối	74.418	7.618	8.457	11.523	7.734	9.021	11.631	9.277	9.157
	- Bổ sung có mục tiêu	4.436						1.279	1.978	1.179

## BIỂU TỔNG HỢP PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 3126/QĐ-UBND ngày 20/12/2024 của UBND thành phố Lạng Sơn)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Biên chế đang thực hiện (người)			Dự toán giao năm 2025													Ghi chú
		Số biên chế được giao	Số biên chế có mặt	HĐ 111/HĐ khác	Thu sự nghiệp	Tổng dự toán chi theo định mức	Lương và các khoản có tính chất lương theo biên chế giao		Đảm bảo chi khác theo định mức (theo biên chế giao)	Tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024	Nguồn tiết kiệm để thực hiện cải cách tiền lương			Số thu SN để lại đơn vị bổ sung nguồn KP hoạt động TX (tính giảm trừ vào ĐM)	Trích chi phí chung trụ sở UBND	Dự toán giao theo nhiệm vụ	Dự toán năm 2025 giao cho đơn vị	
							Lương và các khoản có tính chất lương	Năng lương thường xuyên			Cộng	Nguồn tiết kiệm 10%	Nguồn thu 35%-40%					
A	B	1	2	3	4	5=6+7+8	6	7	8	9	$10=11+12$	11	12	13	14	15	$16=(5+9+15)-(10+13+14)$	16
	<b>TỔNG CỘNG (A+B+C)</b>	<b>1.490</b>	<b>1.457</b>	<b>393</b>	<b>12.972</b>	<b>413.885</b>	<b>379.541</b>	<b>5.188</b>	<b>29.156</b>	<b>17.034</b>	<b>13.370</b>	<b>8.350</b>	<b>5.020</b>	<b>3.933</b>	<b>43</b>	<b>462.002</b>	<b>875.573</b>	
A	<b>Ngân sách cấp thành phố</b>	<b>1.490</b>	<b>1.457</b>	<b>393</b>	<b>12.972</b>	<b>366.758</b>	<b>332.990</b>	<b>4.612</b>	<b>29.156</b>	<b>15.346</b>	<b>13.008</b>	<b>7.988</b>	<b>5.020</b>	<b>3.933</b>	<b>43</b>	<b>420.201</b>	<b>785.319</b>	
I	<b>Chi đầu tư</b>															<b>151.368</b>	<b>151.368</b>	
1	<b>Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất</b>															<b>100.220</b>	<b>100.220</b>	
	- Vốn hỗ trợ phát triển quỹ đất															11.000	11.000	
	- Công tác đo đạc đất đai,...															11.000	11.000	
	- Các dự án đầu tư															78.220	78.220	
2	<b>Chi ĐTXD cơ bản vốn trong nước</b>															<b>12.648</b>	<b>12.648</b>	
3	<b>Tăng thu tiền sử dụng đất</b>															<b>38.500</b>	<b>38.500</b>	
	- Vốn hỗ trợ phát triển quỹ đất															3.850	3.850	
	- Công tác đo đạc đất đai,...															3.850	3.850	
	- Các dự án đầu tư															30.800	30.800	
II	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>1.490</b>	<b>1.457</b>	<b>393</b>	<b>12.972</b>	<b>366.758</b>	<b>332.990</b>	<b>4.612</b>	<b>29.156</b>	<b>15.346</b>	<b>13.008</b>	<b>7.988</b>	<b>5.020</b>	<b>3.933</b>	<b>43</b>	<b>253.439</b>	<b>618.557</b>	
1	<b>Chi sự nghiệp kinh tế</b>				-	-	-	-	-	-	533	533	-	-	-	<b>85.517</b>	<b>84.984</b>	
1.1	<b>Phòng Kinh tế</b>				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	<b>2.387</b>	<b>2.387</b>	
	- SN nông, lâm nghiệp, thương mại...															878	878	
	- Sự nghiệp thủy lợi															825	825	

Số TT	Nội dung	Biên chế đang thực hiện (người)			Dự toán giao năm 2025													Ghi chú	
		Số biên chế được giao	Số biên chế có mặt	HĐ 111/HĐ khác	Thu sự nghiệp	Tổng dự toán chi theo định mức	Lương và các khoản có tính chất lương theo biên chế giao		Đảm bảo chi khác theo định mức (theo biên chế giao)	Tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024	Nguồn tiết kiệm để thực hiện cải cách tiền lương			Số thu SN để lại đơn vị bổ sung nguồn KP hoạt động TX (tính giảm trừ vào ĐM)	Trích chi phí chung trụ sở UBND	Dự toán giao theo nhiệm vụ	Dự toán năm 2025 giao cho đơn vị		
							Lương và các khoản có tính chất lương	Nâng lương thường xuyên			Cộng	Nguồn tiết kiệm 10%	Nguồn thu 35%-40%						
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5=6+7+8</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	$10=11+12$	<i>11</i>	<i>12</i>	<i>13</i>	<i>14</i>	<i>15</i>	$16=(5+9+15)-(10+13+14)$	<i>16</i>	
	- Kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi theo NĐ 62/2018/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính Phủ																584	584	
	- Chi xây dựng nông thôn mới																100	100	
<b>1.2</b>	<b>Phòng quản lý đô thị</b>				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	<b>63.847</b>	<b>63.847</b>	
-	<b>Chi sự nghiệp giao thông</b>				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	<b>3.973</b>	<b>3.973</b>	
	Kinh phí quản lý, bảo dưỡng thường xuyên đường huyện và đường đô thị																2.973	2.973	
	Cải tạo, mở rộng mặt đường và hệ thống thoát nước tuyến đường huyện ĐH. 99B, thành phố Lạng Sơn																1.000	1.000	
-	<b>Chi thanh toán điện và sửa chữa thường xuyên hệ thống điện chiếu sáng đô thị</b>				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	<b>11.580</b>	<b>11.580</b>	
	Duy trì, sửa chữa thường xuyên hệ thống đường điện chiếu sáng, đèn trang trí công cộng																11.580	11.580	
-	<b>Trồng và chăm sóc cây xanh đô thị</b>				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	<b>30.252</b>	<b>30.252</b>	
	Duy trì và chăm sóc cây xanh đô thị																25.515	25.515	
	Trang trí hoa cảnh phục vụ Tết Nguyên đán xuân Ất Ty 2025																1.608	1.608	
	Trang trí đường hoa Xuân Xứ Lạng năm 2025																2.229	2.229	
	Trang trí lễ hội hoa Đào Xuân Ất Ty năm 2025																900	900	

Số TT	Nội dung	Biên chế đang thực hiện (người)			Dự toán giao năm 2025														Ghi chú
		Số biên chế được giao	Số biên chế có mặt	HD 111/HD khác	Thu sự nghiệp	Tổng dự toán chi theo định mức	Lương và các khoản có tính chất lương theo biên chế giao		Đảm bảo chi khác theo định mức (theo biên chế giao)	Tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024	Nguồn tiết kiệm để thực hiện cải cách tiền lương			Số thu SN để lại đơn vị bổ sung nguồn KP hoạt động TX (tính giảm trừ vào ĐM)	Trích chi phí chung trụ sở UBND	Dự toán giao theo nhiệm vụ	Dự toán năm 2025 giao cho đơn vị		
							Lương và các khoản có tính chất lương	Nâng lương thường xuyên			Cộng	Nguồn tiết kiệm 10%	Nguồn thu 35%-40%						
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5=6+7+8</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	$10=11+12$	<i>11</i>	<i>12</i>	<i>13</i>	<i>14</i>	<i>15</i>	$16=(5+9+15)-(10+13+14)$	<i>16</i>	
-	<b>Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải trên địa bàn thành phố</b>				-	-	-	-	-			-	-	-	-	-	<b>18.042</b>	<b>18.042</b>	
	Quản lý vận hành hệ thống thoát nước trên địa bàn thành phố Lạng Sơn năm 2025																12.607	12.607	
	Quản lý, vận hành Trạm xử lý nước thải khu tái định cư và dân cư Nam thành phố Lạng Sơn 2025																996	996	
	Quản lý, vận hành Nhà máy xử lý nước thải và các trạm bơm thuộc dự án hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Lạng Sơn - giai đoạn I 2025																4.439	4.439	
<b>1.3</b>	<b>Phòng Tài nguyên - Môi trường</b>				-	-	-	-	-			-	-	-	-	-	<b>700</b>	<b>700</b>	
-	Kinh phí thuê đơn vị tư vấn xây dựng giá đất đền bù GPMB các dự án																700	700	
<b>1.4</b>	<b>Ban Quản lý dự án ĐTXD</b>				-	-	-	-	-			-	-	-	-	-	<b>12.907</b>	<b>12.907</b>	
-	Xử lý diểm ngập úng cục bộ tại đường Ba Sơn (đoạn qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh) và đường Trần Đại Nghĩa, thành phố Lạng Sơn																4.269	4.269	
-	Cải tạo mặt đường và hệ thống thoát nước thôn Bình Cầm																3.718	3.718	
-	Cải tạo, nâng cấp công trình làm trụ sở làm việc Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố																4.770	4.770	

Số TT	Nội dung	Biên chế đang thực hiện (người)			Dự toán giao năm 2025													Ghi chú
		Số biên chế được giao	Số biên chế có mặt	HD 111/HĐ khác	Thu sự nghiệp	Tổng dự toán chi theo định mức	Lương và các khoản có tính chất lương theo biên chế giao		Đảm bảo chi khác theo định mức (theo biên chế giao)	Tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024	Nguồn tiết kiệm để thực hiện cải cách tiền lương			Số thu SN để lại đơn vị bổ sung nguồn KP hoạt động TX (tính giảm trừ vào ĐM)	Trích chi phí chung trụ sở UBND	Dự toán giao theo nhiệm vụ	Dự toán năm 2025 giao cho đơn vị	
							Lương và các khoản có tính chất lương	Nâng lương thường xuyên			Cộng	Nguồn tiết kiệm 10%	Nguồn thu 35%-40%					
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5=6+7+8</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	$10=11+12$	<i>11</i>	<i>12</i>	<i>13</i>	<i>14</i>	<i>15</i>	$16=(5+9+15)-(10+13+14)$	<i>16</i>
-	Điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết sử dụng đất xây dựng khu dân cư và cải tạo hệ thống thoát nước từ Đèo Giang đến cầu Ba Toa, phường Chi Lăng, TPLS tỷ lệ 1/500															150	150	
1.5	Kinh phí thực hiện Nghị quyết 08/2019/NQ-HĐND ngày 10/12/2019 và Nghị quyết số 15/2021/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh															350	350	
1.6	Sự nghiệp kinh tế khác										533	533				5.326	4.793	
2	Sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo	1.115	1.094	343	11.972	302.093	277.428	3.544	21.121	12.244	7.001	2.212	4.789	3.594	-	31.144	334.886	
2.1	Sự nghiệp giáo dục	1.115	1.094	343	11.972	302.093	277.428	3.544	21.121	12.244	7.001	2.212	4.789	3.594	-	16.835	320.577	
2.1.1	Phòng Giáo dục - Đào tạo	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100	100	-	-	-	11.630	11.530	
-	Kinh phí hoạt động của ngành										100	100				1.000	900	
-	Chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính Phủ (Kinh phí hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em 3-5 tuổi)															161	161	
-	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo ND số 81/2021/NĐ-CP															2.785	2.785	
-	Kinh phí hỗ trợ giáo viên mầm non ngoài công lập															2.274	2.274	
-	Kinh phí sửa chữa, cải tạo cơ sở vật chất; trang thiết bị các trường học															3.000	3.000	

Số TT	Nội dung	Biên chế đang thực hiện (người)			Dự toán giao năm 2025														Ghi chú
		Số biên chế được giao	Số biên chế có mặt	HD 111/HD khác	Thu sự nghiệp	Tổng dự toán chi theo định mức	Lương và các khoản có tính chất lương theo biên chế giao		Đảm bảo chi khác theo định mức (theo biên chế giao)	Tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024	Nguồn tiết kiệm để thực hiện cải cách tiền lương			Số thu SN để lại đơn vị bổ sung nguồn KP hoạt động TX (tính giảm trừ vào ĐM)	Trích chi phí chung trụ sở UBND	Dự toán giao theo nhiệm vụ	Dự toán năm 2025 giao cho đơn vị		
							Lương và các khoản có tính chất lương	Nâng lương thường xuyên			Cộng	Nguồn tiết kiệm 10%	Nguồn thu 35%-40%						
																		10=11+12	
A	B	1	2	3	4	5=6+7+8	6	7	8	9	10=11+12	11	12	13	14	15	16=(5+9+15)-(10+13+14)	16	
-	Kinh phí thực hiện Đề án dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân trong giai đoạn 2018 - 2025 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn					-						-				2.000	2.000		
-	KP hoạt động của hội khuyến học					-						-				220	220		
-	Công tác Phổ cập giáo dục											-				190	190		
<b>2.1.2</b>	<b>Các trường học công lập</b>	<b>1.115</b>	<b>1.094</b>	<b>343</b>	<b>11.972</b>	<b>302.093</b>	<b>277.428</b>	<b>3.544</b>	<b>21.121</b>	<b>12.244</b>	<b>6.901</b>	<b>2.112</b>	<b>4.789</b>	<b>3.594</b>	-	-	<b>303.842</b>		
-	Kinh phí SN giáo dục	1.115	1.094	343	11.972	302.093	277.428	3.544	21.121	12.244	6.901	2.112	4.789	3.594			303.842		
<b>2.1.3</b>	<b>Phòng LĐTĐ và XH</b>	-	-	-	-	-	-									<b>3.600</b>	<b>3.600</b>		
-	Hỗ trợ miễn giảm học phí theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ															3.600	3.600		
<b>2.1.4</b>	<b>Phòng Nội vụ</b>															<b>1.605</b>	<b>1.605</b>		
-	Hỗ trợ kinh phí khen thưởng															1.605	1.605		
<b>2.2</b>	<b>Sự nghiệp giáo dục - đào tạo khác</b>				-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	<b>14.309</b>	<b>14.309</b>		
-	Hỗ trợ cơ sở vật chất và các nhiệm vụ, cơ chế, chính sách lĩnh vực giáo dục															14.009	14.009		
-	Phòng Tài chính - Kế hoạch (Tổ chức huấn bồi dưỡng kiến thức tài chính - ngân sách - đầu tư)															300	300		
<b>3</b>	<b>Chi sự nghiệp y tế</b>	<b>141</b>	<b>141</b>	<b>4</b>	<b>1.000</b>	<b>19.454</b>	<b>17.493</b>	<b>281</b>	<b>1.680</b>	<b>960</b>	<b>400</b>	<b>168</b>	<b>231</b>	<b>339</b>	-	<b>26.556</b>	<b>46.231</b>		
<b>3.1</b>	<b>Trung tâm y tế</b>	<b>41</b>	<b>41</b>	<b>4</b>	<b>1.000</b>	<b>8.466</b>	<b>7.282</b>	<b>144</b>	<b>1.040</b>	<b>398</b>	<b>336</b>	<b>104</b>	<b>231</b>	<b>339</b>	-	<b>958</b>	<b>9.147</b>		
<b>3.1.1</b>	<b>Phòng, khám, chữa bệnh</b>	<b>35</b>	<b>35</b>	<b>4</b>	<b>1.000</b>	<b>7.355</b>	<b>6.367</b>	<b>104</b>	<b>884</b>	<b>342</b>	<b>320</b>	<b>88</b>	<b>231</b>	<b>339</b>	-	<b>907</b>	<b>7.945</b>		
-	Quỹ lương và chi khác theo định mức	35	35	4	1.000	7.355	6.367	104	884	342	320	88	231	339			7.038		

Số TT	Nội dung	Biên chế đang thực hiện (người)			Dự toán giao năm 2025													Ghi chú	
		Số biên chế được giao	Số biên chế có mặt	HĐ 111/HĐ khác	Thu sự nghiệp	Tổng dự toán chi theo định mức	Lương và các khoản có tính chất lương theo biên chế giao		Đảm bảo chi khác theo định mức (theo biên chế giao)	Tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024	Nguồn tiết kiệm để thực hiện cải cách tiền lương			Số thu SN để lại đơn vị bổ sung nguồn KP hoạt động TX (tính giảm trừ vào ĐM)	Trích chi phí chung trụ sở UBND	Dự toán giao theo nhiệm vụ	Dự toán năm 2025 giao cho đơn vị		
							Lương và các khoản có tính chất lương	Nâng lương thường xuyên			Cộng	Nguồn tiết kiệm 10%	Nguồn thu 35%-40%						
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5=6+7+8</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	$10=11+12-13$	<i>11</i>	<i>12</i>	<i>13</i>	<i>14</i>	<i>15</i>	$16=(5+9+15)-(10+13+14)$	<i>16</i>	
-	Sửa chữa, mua sắm trang thiết bị, vật dụng y tế																400	400	
-	Hỗ trợ kinh phí hoạt động của Ban bảo vệ sức khỏe thành phố																146	146	
-	Kinh phí đảm bảo tài chính cho các hoạt động phòng chống HIV/AIDS																162	162	
-	Kinh phí thuê dịch vụ phần mềm thực hiện Đề án "Khám, chữa bệnh từ xa" theo Quyết định số 16/QĐ-UBND ngày 08/01/2021; kinh phí thực hiện "Thuê dịch vụ phần mềm quản lý hồ sơ sức khỏe điện tử giai đoạn 2021 - 2025" theo Quyết định số 2046/QĐ-UBND ngày 14/10/2021 và kinh phí thực hiện Kế hoạch số 244/KH-UBND ngày 06/12/2023 về phát triển hệ thống phục hồi chức năng giai đoạn 2023 - 2030, tầm nhìn đến 2050 của UBND tỉnh																58	58	
-	Chương trình mục tiêu y tế -dân số																141	141	
<b>3.1.2</b>	<b>Dân số</b>	<b>6</b>	<b>6</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.111</b>	<b>915</b>	<b>40</b>	<b>156</b>	<b>56</b>	<b>16</b>	<b>16</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>51</b>	<b>1.202</b>		
-	Quỹ lương và chi khác theo định mức	6	6			1.111	915	40	156	56	16	16						1.151	
-	Truyền thông dân số																51	51	
<b>3.2</b>	<b>Y tế xã, phường, thôn bản</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>10.988</b>	<b>10.211</b>	<b>137</b>	<b>640</b>	<b>562</b>	<b>64</b>	<b>64</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>36</b>	<b>11.522</b>		
<b>3.2.1</b>	<b>Y tế xã, phường</b>	<b>57</b>	<b>57</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>10.626</b>	<b>9.849</b>	<b>137</b>	<b>640</b>	<b>562</b>	<b>64</b>	<b>64</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>36</b>	<b>11.160</b>		
-	- Quỹ lương và chi khác theo định mức	57	57			10.626	9.849	137	640	562	64	64						11.124	

Số TT	Nội dung	Biên chế đang thực hiện (người)			Dự toán giao năm 2025														Ghi chú
		Số biên chế được giao	Số biên chế có mặt	HD 111/HD khác	Thu sự nghiệp	Tổng dự toán chi theo định mức	Lương và các khoản có tính chất lương theo biên chế giao		Đảm bảo chi khác theo định mức (theo biên chế giao)	Tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024	Nguồn tiết kiệm để thực hiện cải cách tiền lương			Số thu SN để lại đơn vị bổ sung nguồn KP hoạt động TX (tính giảm trừ vào ĐM)	Trích chi phí chung trụ sở UBND	Dự toán giao theo nhiệm vụ	Dự toán năm 2025 giao cho đơn vị		
							Lương và các khoản có tính chất lương	Nâng lương thường xuyên			Cộng	Nguồn tiết kiệm 10%	Nguồn thu 35%-40%						
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5=6+7+8</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	$10=11+12$	<i>11</i>	<i>12</i>	<i>13</i>	<i>14</i>	<i>15</i>	$16=(5+9+15)-(10+13+14)$	<i>16</i>	
-	- Kinh phí chăm sóc sức khỏe người cao tuổi theo Thông tư số 96/2018/TT-BTC ngày 18/10/2018 của Bộ Tài chính															36	36		
<b>3.2.2</b>	<b>Y tế thôn bản</b>	<b>43</b>	<b>43</b>			<b>362</b>	<b>362</b>										<b>362</b>		
<b>3.3</b>	<b>Bảo hiểm xã hội tỉnh</b>				-	-	-	-	-			-	-	-	-	-	<b>1.039</b>	<b>1.039</b>	
-	Bảo hiểm xã hội tự nguyện																1.039	1.039	
<b>3.4</b>	<b>BHYT học sinh sinh viên</b>																<b>6.685</b>	<b>6.685</b>	
-	BHYT đối tượng BTXH Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ																2.010	2.010	
<b>3.5</b>	<b>Phòng LĐTB và XH</b>				-	-	-	-	-			-	-	-	-	-	<b>2.010</b>	<b>2.010</b>	
<b>3.6</b>	<b>Phòng Tài chính - Kế hoạch</b>				-	-	-	-	-			-	-	-	-	-	<b>15.828</b>	<b>15.828</b>	
-	BHYT các đối tượng cựu chiến binh, thanh niên xung phong, dân công hỏa tuyến (QĐ 62, 290; QĐ 49/2015/ QĐ-TTg, QĐ 53; NĐ 150)																3.005	3.005	
-	BHYT đối tượng TT 02/2016																4	4	
-	BHYT đối tượng người nghèo, cận nghèo																242	242	
-	BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi																12.567	12.567	
-	BHYT cho người hiến một phần cơ thể																10	10	
<b>4</b>	<b>Chi sự nghiệp văn hoá thể thao</b>	<b>8</b>	<b>8</b>	<b>7</b>	-	<b>1.820</b>	<b>1.607</b>	<b>35</b>	<b>178</b>	<b>90</b>	<b>18</b>	<b>18</b>	-	-	-	<b>4.133</b>	<b>6.025</b>		
<b>4.1</b>	<b>Trung tâm Văn hóa - Thể thao</b>	<b>8</b>	<b>8</b>	<b>7</b>	-	<b>1.820</b>	<b>1.607</b>	<b>35</b>	<b>178</b>	<b>90</b>	<b>18</b>	<b>18</b>	-	-	-	<b>3.392</b>	<b>5.284</b>		

Số TT	Nội dung	Biên chế đang thực hiện (người)			Dự toán giao năm 2025														Ghi chú
		Số biên chế được giao	Số biên chế có mặt	HD 111/HD khác	Thu sự nghiệp	Tổng dự toán chi theo định mức	Lương và các khoản có tính chất lương theo biên chế giao		Đảm bảo chi khác theo định mức (theo biên chế giao)	Tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024	Nguồn tiết kiệm để thực hiện cải cách tiền lương			Số thu SN để lại đơn vị bổ sung nguồn KP hoạt động TX (tính giảm trừ vào ĐM)	Trích chi phí chung trụ sở UBND	Dự toán giao theo nhiệm vụ	Dự toán năm 2025 giao cho đơn vị		
							Lương và các khoản có tính chất lương	Nâng lương thường xuyên			Cộng	Nguồn tiết kiệm 10%	Nguồn thu 35%-40%						
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5=6+7+8</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	$10=11+12$	<i>11</i>	<i>12</i>	<i>13</i>	<i>14</i>	<i>15</i>	$16=(5+9+15)-(10+13+14)$	<i>16</i>	
	* Quỹ lương và chi khác theo định mức	8	8	4		1.820	1.607	35	178	90	18	18					1.892		
	* Kinh phí không tự chủ			3	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	3.392	3.392		
	- Các hoạt động văn hoá				-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	2.596	2.596		
	+ KP văn hóa tại cơ sở															96	96		
	+ KP các hoạt động văn hóa															200	200		
	+ Thực hiện các nhiệm vụ cổ động trực quan, tuyên truyền lưu động, văn nghệ quần chúng; Tuyên truyền bằng xe lưu động, văn nghệ quần chúng															600	600		
	+ KP ngày hội văn hóa các dân tộc TPLS															1.000	1.000		
	+ KP duy trì hoạt động hội trường lớn															100	100		
	+ KP hỗ trợ phục vụ hoạt động thường xuyên phổ đi bộ KL															600	600		
	- Các hoạt động thể thao															796	796		
	+ KP thể dục thể thao															296	296		
	+ KP Đại hội thể dục thể thao lần thứ X năm 2025															500	500		
<b>4.2</b>	<b>Phòng Văn hoá - Thông tin</b>				-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	<b>741</b>	<b>741</b>		
	- Tổ chức thực hiện các nhiệm vụ theo kế hoạch mừng Đảng, mừng Xuân và lễ hội năm 2025															700	700		

Số TT	Nội dung	Biên chế đang thực hiện (người)			Dự toán giao năm 2025													Ghi chú
		Số biên chế được giao	Số biên chế có mặt	HD 111/HĐ khác	Thu sự nghiệp	Tổng dự toán chi theo định mức	Lương và các khoản có tính chất lương theo biên chế giao		Đảm bảo chi khác theo định mức (theo biên chế giao)	Tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024	Nguồn tiết kiệm để thực hiện cải cách tiền lương			Số thu SN để lại đơn vị bổ sung nguồn KP hoạt động TX (tính giảm trừ vào ĐM)	Trích chi phí chung trụ sở UBND	Dự toán giao theo nhiệm vụ	Dự toán năm 2025 giao cho đơn vị	
							Lương và các khoản có tính chất lương	Nâng lương thường xuyên			Cộng	Nguồn tiết kiệm 10%	Nguồn thu 35%-40%					
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5=6+7+8</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	$10=11+12$	<i>11</i>	<i>12</i>	<i>13</i>	<i>14</i>	<i>15</i>	$16=(5+9+15)-(10+13+14)$	<i>16</i>
	- Hội nghị gặp mặt tuyên truyền nếp sống văn minh trong lễ hội (thầy cúng, thanh đồng, đạo quan, phù nhang, đồng đến....)															41	41	
<b>5</b>	<b>Sự nghiệp phát thanh truyền hình</b> (Phòng Văn hóa - Thông tin)				-	-	-	-	-			-	-	-	-	<b>1.010</b>	<b>1.010</b>	
	- Kinh phí sửa chữa, duy tu đài truyền thanh các phường, xã, Đầu tư, chuyển đổi các Đài truyền thanh FM vô tuyến sang đài truyền thanh ứng dụng công nghệ số, nền tảng số															610	610	
	- KP trang Truyền hình thành phố phát sóng trên Đài truyền hình LS															400	400	
<b>6</b>	<b>Sự nghiệp khoa học</b> (Phòng Kinh tế)															<b>30</b>	<b>30</b>	
<b>7</b>	<b>Chi sự nghiệp môi trường</b>															<b>34.884</b>	<b>34.884</b>	
7.1	Phòng Tài nguyên và Môi trường				-	-	-	-	-			-	-	-	-	34.884	34.884	
-	Công tác vệ sinh môi trường															34.764	34.764	
-	Chi hoạt động môi trường khác															120	120	
<b>8</b>	<b>Chi đảm bảo xã hội</b>				-	-	-	-	-			-	-	-	-	<b>25.919</b>	<b>25.919</b>	
<b>8.1</b>	<b>Phòng LĐTB và XH</b>				-	-	-	-	-			-	-	-	-	<b>25.919</b>	<b>25.919</b>	
8.1.1	Đảm bảo xã hội				-	-	-	-	-			-	-	-	-	24.747	24.747	
-	Kinh phí thực hiện chế độ trợ cấp các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ															22.073	22.073	

Số TT	Nội dung	Biên chế đang thực hiện (người)			Dự toán giao năm 2025													Ghi chú	
		Số biên chế được giao	Số biên chế có mặt	HD 111/HD khác	Thu sự nghiệp	Tổng dự toán chi theo định mức	Lương và các khoản có tính chất lương theo biên chế giao		Đảm bảo chi khác theo định mức (theo biên chế giao)	Tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024	Nguồn tiết kiệm để thực hiện cải cách tiền lương			Số thu SN để lại đơn vị bổ sung nguồn KP hoạt động TX (tính giảm trừ vào ĐM)	Trích chi phí chung trụ sở UBND	Dự toán giao theo nhiệm vụ	Dự toán năm 2025 giao cho đơn vị		
							Lương và các khoản có tính chất lương	Nâng lương thường xuyên			Cộng	Nguồn tiết kiệm 10%	Nguồn thu 35%-40%						
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5=6+7+8</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	$10=11+12$	<i>11</i>	<i>12</i>	<i>13</i>	<i>14</i>	<i>15</i>	$16=(5+9+15)-(10+13+14)$	<i>16</i>	
-	Kinh phí thăm hỏi động viên ĐT chính sách																1.153	1.153	
-	Kinh phí trợ cấp mai táng phí cho các đối tượng hưởng tham gia kháng chiến																1.404	1.404	
-	Kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách theo Quyết định số 28/2014/QĐ-TTg ngày 07/4/2014 của Thủ tướng Chính phủ																40	40	
-	Kinh phí thực hiện mức chi phí chi trả đơn vị cung cấp dịch vụ trong công tác chi trả trợ cấp xã hội hàng tháng theo đề án tại Quyết định số 852/QĐ-UBND ngày 27/5/2016 của UBND tỉnh																77	77	
8.1.2	Bảo vệ và chăm sóc trẻ em																100	100	
8.1.3	Công tác Bình đẳng giới; Công tác hoạt động của Ban vì sự tiến bộ phụ nữ																100	100	
8.1.4	Công tác lao động việc làm, bảo hiểm xã hội, vệ sinh và an toàn lao động																150	150	
8.1.5	Công tác tệ nạn xã hội																80	80	
8.1.6	Công tác người cao tuổi																80	80	
8.1.7	Đảm bảo xã hội khác																632	632	
8.1.8	Công tác xã hội																30	30	
<b>9</b>	<b>Sự nghiệp khác</b>	<b>51</b>	<b>46</b>	<b>16</b>	-	<b>8.718</b>	<b>7.602</b>	<b>150</b>	<b>966</b>	<b>440</b>	<b>97</b>	<b>97</b>	-	-	-	<b>969</b>	<b>10.030</b>		
<b>9.1</b>	<b>Trung tâm phát triển quỹ đất</b>	<b>25</b>	<b>20</b>	-	-	<b>2.804</b>	<b>2.325</b>	<b>59</b>	<b>420</b>	<b>171</b>	<b>42</b>	<b>42</b>	-	-	-	-	<b>2.933</b>		
-	Quỹ lương và chi khác theo định mức	25	20			2.804	2.325	59	420	171	42	42					2.933		

Số TT	Nội dung	Biên chế đang thực hiện (người)			Dự toán giao năm 2025														Ghi chú
		Số biên chế được giao	Số biên chế có mặt	HD 111/HD khác	Thu sự nghiệp	Tổng dự toán chi theo định mức	Lương và các khoản có tính chất lương theo biên chế giao		Đảm bảo chi khác theo định mức (theo biên chế giao)	Tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024	Nguồn tiết kiệm để thực hiện cải cách tiền lương			Số thu SN để lại đơn vị bổ sung nguồn KP hoạt động TX (tính giảm trừ vào ĐM)	Trích chi phí chung trụ sở UBND	Dự toán giao theo nhiệm vụ	Dự toán năm 2025 giao cho đơn vị		
							Lương và các khoản có tính chất lương	Nâng lương thường xuyên			Cộng	Nguồn tiết kiệm 10%	Nguồn thu 35%-40%						
A	B	1	2	3	4	5=6+7+8	6	7	8	9	$10=11+12$	11	12	13	14	15	$16=(5+9+15)-(10+13+14)$	16	
9.2	<b>Đội Quản lý trật tự đô thị</b>	11	11	15	-	3.218	2.958	29	231	109	23	23	-	-	-	688	3.992		
-	Quỹ lương và chi khác theo định mức	11	11	15	-	3.218	2.958	29	231	109	23	23	-	-	-	-	3.304		
-	Kinh phí không tự chủ				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	688	688		
	+ Hỗ trợ làm thêm giờ																226	226	
	+ Duy trì, bảo dưỡng xe																254	254	
	+ Trang phục mùa hè + mùa đông (bao gồm Đội tại TP và các phường xã)																161	161	
	+ Hỗ trợ hoạt động cá nhân (xăng xe và thông tin liên lạc)																47	47	
9.3	<b>Trung tâm dịch vụ nông nghiệp</b>	15	15	1	-	2.696	2.319	62	315	160	32	32	-	-	-	281	3.105		
-	Quỹ lương và chi khác theo định mức	15	15	1	-	2.696	2.319	62	315	160	32	32	-	-	-		2.824		
-	Kinh phí không tự chủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	281	281		
	+ Kinh phí phòng chống dịch bệnh															201	201		
	+ Tập huấn (15 lớp)															80	80		
10	<b>Chi quản lý hành chính</b>	175	168	23	-	34.672	28.860	601	5.212	1.612	521	521	-	-	43	20.120	55.840		
10.1	<b>Chi quản lý nhà nước</b>	90	85	10	-	19.530	15.933	344	3.254	944	325	325	-	-	43	11.008	31.114		
10.1.1	<b>Văn phòng HDND-UBND</b>	17	16	7	-	3.927	3.246	43	638	177	64	64	-	-	-	5.479	9.519		
	- Quỹ lương và chi khác theo định mức	17	16	7	-	3.927	3.246	43	638	177	64	64					4.040		
	- Kinh phí không tự chủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.479	5.479		
	+ An toàn thực phẩm																	-	
	+ Phòng chống tác hại Thuốc lá																20	20	
	+ Hành nghề Y Dược ngoài công lập																10	10	
	+ Nghĩa vụ quân sự (khám tuyển)																200	200	

Số TT	Nội dung	Biên chế đang thực hiện (người)			Dự toán giao năm 2025														Ghi chú
		Số biên chế được giao	Số biên chế có mặt	HĐ 111/HĐ khác	Thu sự nghiệp	Tổng dự toán chi theo định mức	Lương và các khoản có tính chất lương theo biên chế giao		Đảm bảo chi khác theo định mức (theo biên chế giao)	Tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024	Nguồn tiết kiệm để thực hiện cải cách tiền lương			Số thu SN để lại đơn vị bổ sung nguồn KP hoạt động TX (tính giảm trừ vào ĐM)	Trích chi phí chung trụ sở UBND	Dự toán giao theo nhiệm vụ	Dự toán năm 2025 giao cho đơn vị		
							Lương và các khoản có tính chất lương	Nâng lương thường xuyên			Cộng	Nguồn tiết kiệm 10%	Nguồn thu 35%-40%						
A	B	1	2	3	4	5=6+7+8	6	7	8	9	$10=11+12$	11	12	13	14	15	$16=(5+9+15)-(10+13+14)$	16	
	+ KP hoạt động kiểm soát TTHC																23	23	
	+ KP thực hiện các nhiệm vụ của HĐND																980	980	
	<i>Các kỳ họp hội đồng, giám sát HĐND</i>																410	410	
	<i>Tiếp xúc cử tri tại phường xã</i>																28	28	
	<i>Chi các nhiệm vụ khác của HĐND</i>																542	542	
	+ Sửa chữa, xăng xe ô tô																350	350	
	+ Hội phí hiệp hội đô thị loại II																27	27	
	+ Phí bảo hiểm cháy nổ																28	28	
	+ Duy trì cây xanh khuôn viên trụ sở																200	200	
	+ Tuần văn hóa TT-DL và lễ hội xuân Giáp Thìn 2024																364	364	
	+ Trang thông tin điện tử thành phố																150	150	
	+ Bồi dưỡng tiếp công dân; bồi dưỡng tiếp nhận, trả kết quả																55	55	
	+ Trang phục tiếp công dân																35	35	
	+ Hội nghị quân dân chính đảng																37	37	
	+ Công tác đối ngoại																1.000	1.000	
	+ Văn phòng phẩm, vật tư văn phòng																400	400	
	+ Cước phí, dịch vụ																600	600	
	+ Công tác phí																500	500	

Số TT	Nội dung	Biên chế đang thực hiện (người)			Dự toán giao năm 2025														Ghi chú
		Số biên chế được giao	Số biên chế có mặt	HĐ 111/HĐ khác	Thu sự nghiệp	Tổng dự toán chi theo định mức	Lương và các khoản có tính chất lương theo biên chế giao		Đảm bảo chi khác theo định mức (theo biên chế giao)	Tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024	Nguồn tiết kiệm để thực hiện cải cách tiền lương			Số thu SN để lại đơn vị bổ sung nguồn KP hoạt động TX (tính giảm trừ vào ĐM)	Trích chi phí chung trụ sở UBND	Dự toán giao theo nhiệm vụ	Dự toán năm 2025 giao cho đơn vị		
							Lương và các khoản có tính chất lương	Nâng lương thường xuyên			Cộng	Nguồn tiết kiệm 10%	Nguồn thu 35%-40%						
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5=6+7+8</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	$10=11+12$	<i>11</i>	<i>12</i>	<i>13</i>	<i>14</i>	<i>15</i>	$16=(5+9+15)-(10+13+14)$	<i>16</i>	
	+ Mua sắm, sửa chữa tài sản và các nhiệm vụ khác																500	500	
<b>10.1.2</b>	<b>Phòng Tài chính - Kế hoạch</b>	<b>9</b>	<b>9</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.845</b>	<b>1.477</b>	<b>62</b>	<b>306</b>	<b>86</b>	<b>31</b>	<b>31</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>9</b>	<b>305</b>	<b>2.196</b>		
	- Quỹ lương và chi khác theo định mức	9	9			1.845	1.477	62	306	86	31	31			9		1.891		
	- Kinh phí không tự chủ															305	305		
	+ Kinh phí tổng hợp: Dự toán, quyết toán NSNN; Bảo trì, vận hành hệ thống tabmis; Kho thu chi, Tài sản công ...															250	250		
	+ Công tác cấp giấy chứng nhận ĐKKD															55	55		
<b>10.1.3</b>	<b>Phòng Nội vụ</b>	<b>7</b>	<b>7</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.596</b>	<b>1.333</b>	<b>25</b>	<b>238</b>	<b>83</b>	<b>24</b>	<b>24</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>7</b>	<b>4.054</b>	<b>5.702</b>		
	- Quỹ lương và chi khác theo định mức	7	7			1.596	1.333	25	238	83	24	24			7		1.648		
	- Kinh phí không tự chủ															4.054	4.054		
	+ Kiểm tra cải cách HC, tập huấn															10	10		
	+ KP làm thẻ cho CBCC															5	5		
	+ Công tác tiếp công dân, xử lý đơn thư, khiếu nại, tố cáo, kiến nghị của công dân															5	5		
	+ KP cho thi đua khen thưởng															2.190	2.190		
	+ Kinh phí hội nghị đối thoại giữa Chủ tịch UBND các cấp với thanh niên thành phố Lạng Sơn															17	17		
	+ Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 01/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn															75	75		

Số TT	Nội dung	Biên chế đang thực hiện (người)			Dự toán giao năm 2025													Ghi chú
		Số biên chế được giao	Số biên chế có mặt	HD 111/HD khác	Thu sự nghiệp	Tổng dự toán chi theo định mức	Lương và các khoản có tính chất lương theo biên chế giao		Đảm bảo chi khác theo định mức (theo biên chế giao)	Tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024	Nguồn tiết kiệm để thực hiện cải cách tiền lương			Số thu SN để lại đơn vị bổ sung nguồn KP hoạt động TX (tính giảm trừ vào ĐM)	Trích chi phí chung trụ sở UBND	Dự toán giao theo nhiệm vụ	Dự toán năm 2025 giao cho đơn vị	
							Lương và các khoản có tính chất lương	Nâng lương thường xuyên			Cộng	Nguồn tiết kiệm 10%	Nguồn thu 35%-40%					
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5=6+7+8</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	$10=11+12-13$	<i>11</i>	<i>12</i>	<i>13</i>	<i>14</i>	<i>15</i>	$16=(5+9+15)-(10+13+14)$	<i>16</i>
	+ Kinh phí thực hiện các lớp đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn thành phố Lạng Sơn															97	97	
	+ Kinh phí chỉnh lý tài liệu															1.405	1.405	
	+ KP Hội nghị điển hình tiên tiến															250	250	
<b>10.1.4</b>	<b>Thanh tra</b>	<b>6</b>	<b>6</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.383</b>	<b>1.131</b>	<b>48</b>	<b>204</b>	<b>61</b>	<b>20</b>	<b>20</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>213</b>	<b>1.637</b>	
	- Quỹ lương và chi khác theo định mức	6	6			1.383	1.131	48	204	61	20	20					1.424	
	- Kinh phí không tự chủ					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	213	213	
	+ Chi hoạt động của Hội đồng tư vấn giải quyết đơn															112	112	
	+ Chế độ bồi dưỡng cán bộ làm công tác tiếp công dân, xử lý đơn															30	30	
	+ Hỗ trợ hoạt động đoàn thanh tra, kiểm tra															15	15	
	+ Trang phục ngành Thanh tra															38	38	
	+ Hỗ trợ chi hoạt động tại trụ sở riêng															18	18	
<b>10.1.5</b>	<b>Phòng Tư pháp</b>	<b>5</b>	<b>5</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.079</b>	<b>875</b>	<b>34</b>	<b>170</b>	<b>54</b>	<b>17</b>	<b>17</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>4</b>	<b>444</b>	<b>1.556</b>	
	- Quỹ lương và chi khác theo định mức	5	5			1.079	875	34	170	54	17	17			4		1.112	
	- Kinh phí không tự chủ					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	444	444	
	+ Kinh phí tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật															175	175	
	+ KP thực hiện kiểm tra văn bản pháp luật															13	13	
	+ PH QLNN và theo dõi thủ tục thi hành pháp luật về xử lý VPHC															66	66	
	+ Theo dõi tình hình thi hành pháp luật; Bồi thường nhà nước															30	30	

Số TT	Nội dung	Biên chế đang thực hiện (người)			Dự toán giao năm 2025														Ghi chú
		Số biên chế được giao	Số biên chế có mặt	HD 111/HĐ khác	Thu sự nghiệp	Tổng dự toán chi theo định mức	Lương và các khoản có tính chất lương theo biên chế giao		Đảm bảo chi khác theo định mức (theo biên chế giao)	Tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024	Nguồn tiết kiệm để thực hiện cải cách tiền lương			Số thu SN để lại đơn vị bổ sung nguồn KP hoạt động TX (tính giảm trừ vào ĐM)	Trích chi phí chung trụ sở UBND	Dự toán giao theo nhiệm vụ	Dự toán năm 2025 giao cho đơn vị		
							Lương và các khoản có tính chất lương	Nâng lương thường xuyên			Cộng	Nguồn tiết kiệm 10%	Nguồn thu 35%-40%						
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5=6+7+8</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	$10=11+12$	<i>11</i>	<i>12</i>	<i>13</i>	<i>14</i>	<i>15</i>	$16=(5+9+15)-(10+13+14)$	<i>16</i>	
	+ Thực hiện chi Theo NQ 18/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023																27	27	
	+ Kinh phí thực hiện các lớp đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn thành phố Lạng Sơn																119	119	
	+ Công tác thu lệ phí hộ tịch																14	14	
<b>10.1.6</b>	<b>Phòng Lao động TB&amp;XH</b>	<b>7</b>	<b>7</b>	<b>1</b>	<b>-</b>	<b>1.669</b>	<b>1.395</b>	<b>26</b>	<b>248</b>	<b>82</b>	<b>25</b>	<b>25</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>6</b>	<b>1.732</b>		
	- Quỹ lương và chi khác theo định mức	7	7	1		1.669	1.395	26	248	82	25	25						1.726	
	- Kinh phí không tự chủ (Tiếp công dân)																6	6	
<b>10.1.7</b>	<b>Phòng Quản lý đô thị</b>	<b>9</b>	<b>8</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.730</b>	<b>1.386</b>	<b>7</b>	<b>338</b>	<b>87</b>	<b>34</b>	<b>34</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>51</b>	<b>1.834</b>		
	- Quỹ lương và chi khác theo định mức	9	8			1.730	1.386	7	338	87	34	34						1.783	
	- Kinh phí không tự chủ				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	51	51		
	+ Công tác cấp giấy phép xây dựng																40	40	
	+ Kinh phí tiếp công dân																11	11	
<b>10.1.8</b>	<b>Phòng Tài nguyên và Môi trường</b>	<b>10</b>	<b>8</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.757</b>	<b>1.372</b>	<b>45</b>	<b>340</b>	<b>86</b>	<b>34</b>	<b>34</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>11</b>	<b>11</b>	<b>1.809</b>		
	- Quỹ lương và chi khác theo định mức	10	8			1.757	1.372	45,0	340	86	34	34			11	-		1.798	
	- Kinh phí không tự chủ (Kinh phí tiếp công dân)															11	11		
<b>10.1.9</b>	<b>Phòng Kinh tế</b>	<b>6</b>	<b>6</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.248</b>	<b>1.044</b>	<b>-</b>	<b>204</b>	<b>64</b>	<b>20</b>	<b>20</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>6</b>	<b>50</b>	<b>1.336</b>		
	- Quỹ lương và chi khác theo định mức	6	6			1.248	1.044		204	64	20	20			6			1.286	
	- Kinh phí không tự chủ																50	50	
	+ Chi hỗ trợ hoạt động phòng chống thiên tai																40	40	
	+ Hoạt động sáng kiến kinh nghiệm																10	10	

Số TT	Nội dung	Biên chế đang thực hiện (người)			Dự toán giao năm 2025														Ghi chú
		Số biên chế được giao	Số biên chế có mặt	HD 111/HD khác	Thu sự nghiệp	Tổng dự toán chi theo định mức	Lương và các khoản có tính chất lương theo biên chế giao		Đảm bảo chi khác theo định mức (theo biên chế giao)	Tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024	Nguồn tiết kiệm để thực hiện cải cách tiền lương			Số thu SN để lại đơn vị bổ sung nguồn KP hoạt động TX (tính giảm trừ vào ĐM)	Trích chi phí chung trụ sở UBND	Dự toán giao theo nhiệm vụ	Dự toán năm 2025 giao cho đơn vị		
							Lương và các khoản có tính chất lương	Nâng lương thường xuyên			Cộng	Nguồn tiết kiệm 10%	Nguồn thu 35%-40%						
A	B	1	2	3	4	5=6+7+8	6	7	8	9	$10=11+12$	11	12	13	14	15	$16=(5+9+15)-(10+13+14)$	16	
<b>10.1.10</b>	<b>Phòng Giáo dục - Đào tạo</b>	<b>8</b>	<b>8</b>	<b>2</b>	-	<b>2.130</b>	<b>1.732</b>	<b>34</b>	<b>364</b>	<b>105</b>	<b>36</b>	<b>36</b>	-	-	-	-	<b>2.199</b>		
	- Quỹ lương và chi khác theo định mức	8	8	2		2.130	1.732	34	364	105	36	36					2.199		
<b>10.1.11</b>	<b>Phòng Văn hoá - Thông tin</b>	<b>6</b>	<b>5</b>	-	-	<b>1.166</b>	<b>942</b>	<b>20</b>	<b>204</b>	<b>59</b>	<b>20</b>	<b>20</b>	-	-	<b>6</b>	<b>395</b>	<b>1.594</b>		
	- Quỹ lương và chi khác theo định mức	6	5			1.166	942	20	204	59	20	20			6		1.199		
	- Kinh phí không tự chủ				-	-	-		-		-	-	-	-	-	395	395		
	+ Công tác kiểm tra liên ngành															30	30		
	+ Công tác gia đình															50	50		
	+ Công tác du lịch và các hoạt động quảng bá, xúc tiến du lịch															150	150		
	+ Phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa															50	50		
	+ Công tác quảng cáo ngoài trời															15	15		
	+ Công tác thông tin và tuyên truyền															100	100		
<b>10.2</b>	<b>Khối Đảng</b>	<b>60</b>	<b>60</b>	<b>10</b>	-	<b>9.650</b>	<b>8.350</b>	<b>140</b>	<b>1.160</b>	<b>434</b>	<b>116</b>	<b>116</b>	-	-	-	<b>7.651</b>	<b>17.619</b>		
	- Quỹ lương và chi khác theo định mức	30	30	5	-	9.650	8.350	140	1.160	434	116	116	-	-	-	-	9.968		
	+ VP Thành ủy và các ban đảng	28	28	5		9.141	7.915	140	1.086	407	109	109					9.439		
	+ Trung tâm chính trị	2	2			509	435		74	27	7	7					529		
	- Kinh phí không tự chủ				-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	7.651	7.651		
	+ Các chế độ đặc thù (UVBCH, BCV, CTVDLXH, PCUVCS, tiền ăn cơ yếu,...)															1.332	1.332		
	+ Chi theo QĐ 1222/QĐ-TU ngày 24/4/2018 của Tỉnh ủy Lạng Sơn															500	500		

Số TT	Nội dung	Biên chế đang thực hiện (người)			Dự toán giao năm 2025														Ghi chú
		Số biên chế được giao	Số biên chế có mặt	HD 111/HĐ khác	Thu sự nghiệp	Tổng dự toán chi theo định mức	Lương và các khoản có tính chất lương theo biên chế giao		Đảm bảo chi khác theo định mức (theo biên chế giao)	Tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024	Nguồn tiết kiệm để thực hiện cải cách tiền lương			Số thu SN để lại đơn vị bổ sung nguồn KP hoạt động TX (tính giảm trừ vào ĐM)	Trích chi phí chung trụ sở UBND	Dự toán giao theo nhiệm vụ	Dự toán năm 2025 giao cho đơn vị		
							Lương và các khoản có tính chất lương	Nâng lương thường xuyên			Cộng	Nguồn tiết kiệm 10%	Nguồn thu 35%-40%						
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5=6+7+8</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	$10=11+12$	<i>11</i>	<i>12</i>	<i>13</i>	<i>14</i>	<i>15</i>	$16=(5+9+15)-(10+13+14)$	<i>16</i>	
	+ Bảo trì thang máy cơ quan																35	35	
	+ Phụ cấp ban BVSK theo QĐ 1859 và chi khác phục vụ CB đi điều dưỡng																99	99	
	+ Gặp mặt đầu xuân các đồng chí nguyên lãnh đạo thành phố																88	88	
	+ Chi các hoạt động cấp ủy																1.100	1.100	
	+ Chi xăng xe, sửa chữa ô tô																150	150	
	+ Chi cho công tác tuyên truyền, báo chí của thành phố																100	100	
	+ Chi chế độ các Ban chỉ đạo 35 (bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh các cơ quan phân bắc...)																405	405	
	+ Bảo hiểm phòng cháy chữa cháy và bảo dưỡng định 01 năm 2 lần PCCC																50	50	
	+ Chi khen thưởng																302	302	
	+ Chi hỗ trợ học đồng lao công phục vụ lớp học (TTCT)																18	18	
	+ KP chỉnh lý tài liệu																500	500	
	+ Kinh phí hỗ trợ hoạt động đối với Báo Lạng Sơn và Tạp chí Văn nghệ Xứ Lạng																40	40	
	+ Mua sắm, sửa chữa tài sản và các nhiệm vụ khác (bóng điện sân trụ sở, camera, thang máy, điều hoà phòng họp,...)																200	200	





Số TT	Nội dung	Biên chế đang thực hiện (người)			Dự toán giao năm 2025														Ghi chú
		Số biên chế được giao	Số biên chế có mặt	HĐ 111/HĐ khác	Thu sự nghiệp	Tổng dự toán chi theo định mức	Lương và các khoản có tính chất lương theo biên chế giao		Đảm bảo chi khác theo định mức (theo biên chế giao)	Tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024	Nguồn tiết kiệm để thực hiện cải cách tiền lương			Số thu SN để lại đơn vị bổ sung nguồn KP hoạt động TX (tính giảm trừ vào ĐM)	Trích chi phí chung trụ sở UBND	Dự toán giao theo nhiệm vụ	Dự toán năm 2025 giao cho đơn vị		
							Lương và các khoản có tính chất lương	Nâng lương thường xuyên			Cộng	Nguồn tiết kiệm 10%	Nguồn thu 35%-40%						
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5=6+7+8</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	$10=11+12$	<i>11</i>	<i>12</i>	<i>13</i>	<i>14</i>	<i>15</i>	$16=(5+9+15)-(10+13+14)$	<i>16</i>	
<b>10.3.3</b>	<b>Hội Cựu chiến binh</b>	<b>3</b>	<b>2</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>452</b>	<b>350</b>	<b>-</b>	<b>102</b>	<b>20</b>	<b>10</b>	<b>10</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>29</b>	<b>491</b>		
	- Quỹ lương và chi khác theo định mức	3	2			452	350	-	102	20	10	10					462		
	- Kinh phí không tự chủ				-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	29	29		
	+ Hỗ trợ KP tổ chức thi đấu giải bóng chuyền hơi chào mừng kỷ niệm 35 năm ngày thành lập hội CCB thành phố (17/10/1990 - 17/10/2025)															26	26		
	+ Kp phục vụ công tác giám sát, phân biện xã hội															3	3		
<b>10.3.4</b>	<b>Hội Liên hiệp phụ nữ</b>	<b>4</b>	<b>4</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.059</b>	<b>892</b>	<b>31</b>	<b>136</b>	<b>45</b>	<b>14</b>	<b>14</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>114</b>	<b>1.204</b>		
	- Quỹ lương và chi khác theo định mức	4	4			1.059	892	31	136	45	14	14					1.090		
	- Kinh phí không tự chủ				-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	114	114		
	+ Hỗ trợ thực hiện Đề án 938,939															35	35		
	+ Giám sát, phân biện															4	4		
	+ Hội nghị điển hình tiên tiến giai đoạn 2021 - 2025 các cấp tiến tới Đại hội thi đua yêu nước tỉnh Lạng Sơn lần thứ VI và Đại hội thi đua yêu nước Hội LHPN Việt Nam lần thứ V gắn với kỷ niệm 45 năm ngày thành lập Hội LHPN Việt Nam 20/10/2025															50	50		
	+ Hội nghị tổng kết chương trình đồng hành cùng phụ nữ biên cương giai đoạn 2020 - 2025															15	15		
	+ Tổ chức hoạt động kỷ niệm 115 năm ngày Quốc tế phụ nữ 8/3/2025															10	10		

Số TT	Nội dung	Biên chế đang thực hiện (người)			Dự toán giao năm 2025														Ghi chú
		Số biên chế được giao	Số biên chế có mặt	HD 111/HD khác	Thu sự nghiệp	Tổng dự toán chi theo định mức	Lương và các khoản có tính chất lương theo biên chế giao		Đảm bảo chi khác theo định mức (theo biên chế giao)	Tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024	Nguồn tiết kiệm để thực hiện cải cách tiền lương			Số thu SN để lại đơn vị bổ sung nguồn KP hoạt động TX (tính giảm trừ vào ĐM)	Trích chi phí chung trụ sở UBND	Dự toán giao theo nhiệm vụ	Dự toán năm 2025 giao cho đơn vị		
							Lương và các khoản có tính chất lương	Nâng lương thường xuyên			Cộng	Nguồn tiết kiệm 10%	Nguồn thu 35%-40%						
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5=6+7+8</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	$10=11+12$	<i>11</i>	<i>12</i>	<i>13</i>	<i>14</i>	<i>15</i>	$16=(5+9+15)-(10+13+14)$	<i>16</i>	
<b>10.3.5</b>	<b>Đoàn Thanh niên</b>	<b>4</b>	<b>3</b>	<b>2</b>	<b>-</b>	<b>652</b>	<b>510</b>	<b>6</b>	<b>136</b>	<b>22</b>	<b>14</b>	<b>14</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>596</b>	<b>1.256</b>		
	* Quỹ lương và chi khác theo định mức	4	3			567	425	6	136	22	14	14					575		
	* Kinh phí không tự chủ			2	-	85	85		-		-	-	-	-	-	596	681		
	- Hội cựu thanh niên xung phong			2	-	85	85		-		-	-	-	-	-	50	135		
	+ Thù lao hội cựu TNXP			2		85	85										85		
	+ Chi hỗ trợ hoạt động của hội															20	20		
	+ Tổ chức Lễ kỷ niệm 75 năm ngày truyền thống lực lượng TNXP Việt Nam (15/7/1950 - 15/7/2025)															25	25		
	+ Mua sắm tài sản															5	5		
	- Tổ chức đêm hội Trăng rằm															300	300		
	- Chương trình tiếp sức mùa thi															20	20		
	- Hoạt động thấp nền tri ân															15	15		
	- Hội thi tiếng hát và nhẩy cộng đồng cấp Thành phố (hoạt động của BCD hè)															15	15		
	- Gặp mặt TN lên đường nhập ngũ															20	20		
	- Hoạt động chung tay bảo vệ dòng sông															30	30		
	- Giám sát phân biện															5	5		
	- Hỗ trợ giải bóng đá thanh niên thành phố, và giải cầu lông các cấp															26	26		
	- Đại hội Châu ngoan Bắc Hồ 2025															50	50		



Số TT	Nội dung	Biên chế đang thực hiện (người)			Dự toán giao năm 2025														Ghi chú
		Số biên chế được giao	Số biên chế có mặt	HD 111/HD khác	Thu sự nghiệp	Tổng dự toán chi theo định mức	Lương và các khoản có tính chất lương theo biên chế giao		Đảm bảo chi khác theo định mức (theo biên chế giao)	Tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024	Nguồn tiết kiệm để thực hiện cải cách tiền lương			Số thu SN để lại đơn vị bổ sung nguồn KP hoạt động TX (tính giảm trừ vào ĐM)	Trích chi phí chung trụ sở UBND	Dự toán giao theo nhiệm vụ	Dự toán năm 2025 giao cho đơn vị		
							Lương và các khoản có tính chất lương	Nâng lương thường xuyên			Cộng	Nguồn tiết kiệm 10%	Nguồn thu 35%-40%						
																		10=11+12	
A	B	1	2	3	4	5=6+7+8	6	7	8	9	10=11+12	11	12	13	14	15	16=(5+9+15)-(10+13+14)		
	- Mua sắm cơ sở vật chất (2 tủ)															10	10		
	- Đại hội HDY TP nhiệm kỳ 2025-2030															67	67		
<b>11</b>	<b>Chi An ninh - Quốc phòng</b>				-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	<b>5.517</b>	<b>5.517</b>		
<b>11.1</b>	<b>An ninh (Công an thành phố)</b>				-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	<b>1.556</b>	<b>1.556</b>		
	- Chi hỗ trợ hoạt động an ninh				-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	1.482	1.482		
	+ Chi cho hệ thống camera															132	132		
	+ Chi hội nghị															217	217		
	+ Hỗ trợ đảm bảo ATTT dịp trong và sau Tết ND, lễ hội, sự kiện lớn...															228	228		
	+ Xây dựng, nhân rộng mô hình toàn dân bảo vệ ANTO tại các xã phường															40	40		
	+ Quản lý, giám sát, giáo dục người chấp hành án phạt tù tái hòa nhập cộng đồng															80	80		
	+ Công tác kiểm tra quản lý, vận động người dân giao nộp vũ khí, vật liệu nổ & CCHT trên địa bàn															40	40		
	+ Công tác PCCC & CHCN															50	50		
	+ Quản lý cư trú người nước ngoài															50	50		
	+ Tổ chức triệt phá các đường dây, tụ điểm mua bán và sử dụng ma túy															200	200		
	+ Phòng chống tội phạm về môi trường, buôn lậu & gian lận thương mại															100	100		

Số TT	Nội dung	Biên chế đang thực hiện (người)			Dự toán giao năm 2025													Ghi chú
		Số biên chế được giao	Số biên chế có mặt	HĐ 111/HĐ khác	Thu sự nghiệp	Tổng dự toán chi theo định mức	Lương và các khoản có tính chất lương theo biên chế giao		Đảm bảo chi khác theo định mức (theo biên chế giao)	Tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024	Nguồn tiết kiệm để thực hiện cải cách tiền lương			Số thu SN để lại đơn vị bổ sung nguồn KP hoạt động TX (tính giảm trừ vào ĐM)	Trích chi phí chung trụ sở UBND	Dự toán giao theo nhiệm vụ	Dự toán năm 2025 giao cho đơn vị	
							Lương và các khoản có tính chất lương	Nâng lương thường xuyên			Cộng	Nguồn tiết kiệm 10%	Nguồn thu 35%-40%					
A	B	1	2	3	4	5=6+7+8	6	7	8	9	$10=11+12$	11	12	13	14	15	$16=(5+9+15)-(10+13+14)$	16
	+ Lập hồ sơ quản lý giáo dục theo ND 120/CP; đưa đối tượng đi cơ sở giáo dục, trường giáo dưỡng; hồ sơ cai nghiện bắt buộc															25	25	
	+ Chi phí định giá tài sản tố tụng hình sự															135	135	
	+ Hỗ trợ mua sắm, sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn															150	150	
	+ KP hỗ trợ xăng xe tuần tra đảm bảo an ninh trật tự xã hội															35	35	
	- Kinh phí thực hiện chính sách đối với người có uy tín theo Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg ngày 6/3/2018 của Thủ tướng Chính phủ															74	74	
<b>11.2</b>	<b>Quốc phòng (BCH Quân sự thành phố)</b>															<b>3.961</b>	<b>3.961</b>	
	- Chi hoạt động quốc phòng					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.961	3.961	
	+ Chi kiểm tra, huấn luyện lực lượng dự bị động viên															736	736	
	+ Chi tập huấn cán bộ cơ sở															278	278	
	+ Chi huấn luyện dân quân binh chủng															1.256	1.256	
	+ Chi huấn luyện dân quân cơ động															220	220	
	+ Chi động viên tuyển quân															314	314	
	+ Lễ ra quân huấn luyện															250	250	
	+ Chi bồi dưỡng kiến thức quốc phòng, an ninh															21	21	
	+ Chi phụ cấp Dân quân cơ động															17	17	
	+ Chi hỗ trợ diễn tập chiến đấu phòng thủ cấp phường xã															14	14	

Số TT	Nội dung	Biên chế đang thực hiện (người)			Dự toán giao năm 2025														Ghi chú
		Số biên chế được giao	Số biên chế có mặt	HD 111/HD khác	Thu sự nghiệp	Tổng dự toán chi theo định mức	Lương và các khoản có tính chất lương theo biên chế giao		Đảm bảo chi khác theo định mức (theo biên chế giao)	Tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024	Nguồn tiết kiệm để thực hiện cải cách tiền lương			Số thu SN để lại đơn vị bổ sung nguồn KP hoạt động TX (tính giảm trừ vào ĐM)	Trích chi phí chung trụ sở UBND	Dự toán giao theo nhiệm vụ	Dự toán năm 2025 giao cho đơn vị		
							Lương và các khoản có tính chất lương	Nâng lương thường xuyên			Cộng	Nguồn tiết kiệm 10%	Nguồn thu 35%-40%						
A	B	1	2	3	4	5=6+7+8	6	7	8	9	$10=11+12$	11	12	13	14	15	$16=(5+9+15)-(10+13+14)$	16	
	+ Huấn luyện dân quân năm thứ nhất																680	680	
	+ Chi bảo dưỡng sửa chữa xuồng ST450, máy bơm chữa cháy																25	25	
	+ Chi hỗ trợ sửa chữa, mua sắm CSVC và các nhiệm vụ khác																150	150	
<b>12</b>	<b>Các nhiệm vụ khác</b>				-	-	-	-	-	-	<b>4.439</b>	<b>4.439</b>	-	-	-	<b>17.640</b>	<b>13.201</b>		
12.1	Thi hành án																50	50	
12.2	Chi cục thống kê																55	55	
12.3	Chi cục thuế																200	200	
12.4	Tòa án																300	300	
	- Trong đó: Chi hỗ trợ Đoàn Hội thăm nhân dân thành phố Lạng Sơn																200	200	
12.5	Kiểm lâm																80	80	
12.6	Viện kiểm sát																260	260	
12.7	Liên đoàn lao động																70	70	
12.8	Chi cho công tác đảm bảo trật tự an toàn giao thông (Ban ATGT thành phố)																1.300	1.300	
12.9	Chi cho công tác xử phạt vi phạm hành chính																500	500	
12.10	Kinh phí trích nguồn thu tiền thuê đất về quỹ phát triển đất tỉnh																2.240	2.240	
12.11	Các nhiệm vụ khác còn lại										4.439	4.439					11.535	7.096	
12.12	70% tăng thu CCTL																630	630	
12.13	Vốn đối ứng thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia (vốn sự nghiệp)																420	420	
<b>IV</b>	<b>Dự phòng</b>																<b>15.394</b>	<b>15.394</b>	
<b>B</b>	<b>Ngân sách cấp xã</b>	-	-	-	-	<b>47.127</b>	<b>46.551</b>	<b>576</b>	-	<b>1.688</b>	<b>362</b>	<b>362</b>				<b>41.801</b>	<b>90.254</b>		

Số TT	Nội dung	Biên chế đang thực hiện (người)			Dự toán giao năm 2025													Ghi chú
		Số biên chế được giao	Số biên chế có mặt	HD 111/HD khác	Thu sự nghiệp	Tổng dự toán chi theo định mức	Lương và các khoản có tính chất lương theo biên chế giao		Đảm bảo chi khác theo định mức (theo biên chế giao)	Tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024	Nguồn tiết kiệm để thực hiện cải cách tiền lương			Số thu SN để lại đơn vị bổ sung nguồn KP hoạt động TX (tính giảm trừ vào ĐM)	Trích chi phí chung trụ sở UBND	Dự toán giao theo nhiệm vụ	Dự toán năm 2025 giao cho đơn vị	
							Lương và các khoản có tính chất lương	Nâng lương thường xuyên			Cộng	Nguồn tiết kiệm 10%	Nguồn thu 35%-40%					
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	$5=6+7+8$	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	$10=11+12$	<i>11</i>	<i>12</i>	<i>13</i>	<i>14</i>	<i>15</i>	$16=(5+9+15)-(10+13+14)$	<i>16</i>
1	Chi đầu tư															9.780	9.780	
2	Chi thường xuyên					47.127	46.551	576		1.688	362	362				25.868	74.321	
3	Chi thực hiện Chương trình Mục tiêu Quốc gia (Vốn NSTW+ tỉnh)															4.436	4.436	
4	Dự phòng															1.717	1.717	

Ghi chú:  
+ Các đơn vị trong khu vực Trụ sở HĐND-UBND thành phố giảm trừ 1 triệu đồng/biên chế/năm giao cho VP HĐND-UBND thực hiện thanh toán tiền điện, nước khu vực ủy ban.

**BIỂU 5: TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2025**

*(Kèm theo Quyết định số: 3126/QĐ-UBND ngày 20/12/2024 của UBND thành phố Lạng Sơn)*

*Đvt: Triệu đồng*

STT	NỘI DUNG	TỔNG SỐ	XÃ PHƯỜNG							
			Phường Tam Thanh	Phường Vĩnh Trại	Phường Đông Kinh	Phường Hoàng Văn Thụ	Phường Chi Lăng	Xã Hoàng Đồng	Xã Mai Pha	Xã Quảng Lạc
	<b><u>NĂM 2025</u></b>	<b>90.254</b>	<b>8.979</b>	<b>9.603</b>	<b>12.698</b>	<b>10.587</b>	<b>9.856</b>	<b>14.510</b>	<b>13.645</b>	<b>10.376</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>9.780</b>			<b>4.314</b>	<b>890</b>		<b>1.630</b>	<b>2.346</b>	<b>600</b>
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>74.321</b>	<b>8.799</b>	<b>9.411</b>	<b>8.130</b>	<b>9.485</b>	<b>9.659</b>	<b>11.336</b>	<b>9.088</b>	<b>8.413</b>
<b>1</b>	<b>Chi công tác dân quân tự vệ</b>	<b>4.669</b>	<b>456</b>	<b>657</b>	<b>494</b>	<b>549</b>	<b>650</b>	<b>861</b>	<b>522</b>	<b>480</b>
-	<i>Các khoản phụ cấp dân quân tự vệ</i>	2.946	269	337	307	351	456	619	314	293
-	<i>Chi khác</i>	240	30	30	30	30	30	30	30	30
-	<i>Huấn luyện</i>	1.483	157	290	157	168	164	212	178	157
<b>2</b>	<b>Chi công tác an ninh trật tự</b>	<b>5.798</b>	<b>754</b>	<b>766</b>	<b>627</b>	<b>975</b>	<b>866</b>	<b>762</b>	<b>589</b>	<b>459</b>
-	<i>Hỗ trợ đảm bảo an ninh trật tự</i>	660	70	70	70	70	170	70	70	70
-	<i>Chi hỗ trợ đối với người tham gia lực lượng bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở theo Nghị quyết số 05/2024/NQ-HĐND ngày 24/6/2024 của HĐND tỉnh</i>	5.138	684	696	557	905	696	692	519	389
<b>3</b>	<b>Chi sự nghiệp</b>	<b>815</b>	<b>71</b>	<b>71</b>	<b>71</b>	<b>71</b>	<b>71</b>	<b>121</b>	<b>146</b>	<b>193</b>
3.1	Sự nghiệp giáo dục	232	29	29	29	29	29	29	29	29
3.2	Sự nghiệp văn hóa thông tin	160	20	20	20	20	20	20	20	20
	<i>Trong đó: BCD phong trào TD ĐKXDĐSVH</i>	16	2	2	2	2	2	2	2	2
3.3	Sự nghiệp thể dục thể thao	96	12	12	12	12	12	12	12	12
3.4	Sự nghiệp giao thông	247	-	-	-	-	-	50	75	122
-	<i>Chi sửa chữa thường xuyên đường xã quản lý</i>	123						43	45	35
-	<i>Sửa chữa hệ thống cầu</i>	124						7	30	87
3.5	Chi đảm bảo xã hội khác	80	10	10	10	10	10	10	10	10
<b>4</b>	<b>Chi QLNN, Đảng, Đoàn thể</b>	<b>58.661</b>	<b>7.099</b>	<b>7.498</b>	<b>6.519</b>	<b>7.471</b>	<b>7.653</b>	<b>8.901</b>	<b>7.140</b>	<b>6.380</b>
4.1	Chi Quản lý nhà nước	32.411	4.115	4.201	3.601	3.992	3.983	5.104	3.902	3.513
-	<i>Lương và các khoản có tính chất lương</i>	26.605	3.283	3.456	3.021	3.294	3.163	4.370	3.308	2.710

			Phường Tam Thanh	Phường Vĩnh Trại	Phường Đông Kinh	Phường Hoàng Văn Thụ	Phường Chi Lăng	Xã Hoàng Đồng	Xã Mai Pha	Xã Quảng Lạc
	<b>NĂM 2025</b>	<b>90.254</b>	<b>8.979</b>	<b>9.603</b>	<b>12.698</b>	<b>10.587</b>	<b>9.856</b>	<b>14.510</b>	<b>13.645</b>	<b>10.376</b>
-	Nâng lương thường xuyên	576	43	73	57	105	49	115	77	57
-	Mừng thọ người cao tuổi	458	66	70	62	75	67	69	30	19
-	Báo chí các khối, thôn	215	22	24	20	31	25	40	31	22
-	Khi phí hoạt động khối thôn	435	45	50	40	65	50	80	60	45
-	Hưu xã	480	174	44	-	-	131	44	44	43
-	Cộng tác viên dân số	597	70	130	97	70	103	58	36	33
-	Hỗ trợ CB thực hiện chuyển đổi số	48	6	6	6	6	6	6	6	6
-	Tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024	1.123	129	158	136	135	159	156	135	115
-	Chi phục vụ hoạt động Hội đồng nhân dân	400	50	50	50	50	50	50	50	50
-	Chi công tác hòa giải tại cơ sở và tuyên truyền phổ biến pháp luật	230	25	20	22	23	36	26	35	43
-	Thi đua khen thưởng & XDVB QPPL	560	70	70	70	70	70	70	70	70
-	Chi xăng xe cho đội TTĐT	90		30		30	30			
-	Chi cho ban quản trang	112	112							
-	Hội chợ Hoa đào	250								250
-	Hỗ trợ tiền điện, nước, VS văn phòng BQL phố đi bộ	18				18				
-	Bảo vệ tượng đài HVT	24					24			
-	Chương trình khai mạc mùa hạt dẻ	30								30
-	Hoạt động phòng cháy chữa cháy	160	20	20	20	20	20	20	20	20
4.2	Chi cho Đảng công sản Việt Nam	12.514	1.398	1.601	1.472	1.798	1.895	1.661	1.402	1.287
-	Lương và các khoản có tính chất lương	8.285	864	1.022	875	1.127	1.040	1.284	1.038	1.035
-	Kinh phí QĐ 99 và QĐ 430a	614	50	62	50	53	84	79	126	110
-	KP trợ cấp 50 năm tuổi Đảng	2.538	370	386	426	495	544	173	114	30
-	Kinh phí Đại hội Đảng các cấp nhiệm kỳ 2025-2030	900	100	100	100	100	200	100	100	100
-	Tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024	177	14	31	21	23	27	25	24	12

			Phường Tam Thanh	Phường Vĩnh Trại	Phường Đông Kinh	Phường Hoàng Văn Thụ	Phường Chi Lăng	Xã Hoàng Đồng	Xã Mai Pha	Xã Quảng Lạc
	<b>NĂM 2025</b>	<b>90.254</b>	<b>8.979</b>	<b>9.603</b>	<b>12.698</b>	<b>10.587</b>	<b>9.856</b>	<b>14.510</b>	<b>13.645</b>	<b>10.376</b>
4.3	MTTQ Việt Nam	4.807	545	574	518	626	581	764	663	536
-	<i>Lương và các khoản có tính chất lương</i>	3.936	446	470	424	507	475	628	549	437
-	<i>Hỗ trợ khu dân cư thực hiện Cuộc vận động và các Phong trào được phát động tại địa phương theo NQ 05/2018 (5 triệu/thôn, khối)</i>	435	45	50	40	65	50	80	60	45
-	<i>Ban Thanh tra nhân dân + Ban Dân vận + Ban Giám sát cộng đồng (9trđ/xã)</i>	72	9	9	9	9	9	9	9	9
-	<i>Kinh phí đảm bảo thực hiện Cuộc vận động Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh theo NQ 05/2018 (20trđ/xã)</i>	160	20	20	20	20	20	20	20	20
-	<i>Chi hoạt động</i>	204	25	25	25	25	27	27	25	25
4.4	Đoàn thanh niên CS HCM	2.048	246	267	217	259	257	309	252	241
-	<i>Lương và các khoản có tính chất lương</i>	1.844	221	242	192	234	230	282	227	216
-	<i>Chi hoạt động</i>	204	25	25	25	25	27	27	25	25
4.5	Hội liên hiệp phụ nữ	2.200	258	294	243	273	257	337	279	259
-	<i>Lương và các khoản có tính chất lương</i>	1.996	233	269	218	248	230	310	254	234
-	<i>Chi hoạt động</i>	204	25	25	25	25	27	27	25	25
4.6	Hội Cựu chiến binh	2.003	208	236	197	216	291	329	282	244
-	<i>Lương và các khoản có tính chất lương</i>	1.799	183	211	172	191	264	302	257	219
-	<i>Chi hoạt động</i>	204	25	25	25	25	27	27	25	25
4.7	Hội Nông dân	2.290	287	280	236	273	352	351	252	259
-	<i>Lương và các khoản có tính chất lương</i>	2.086	262	255	211	248	325	324	227	234
-	<i>Chi hoạt động</i>	204	25	25	25	25	27	27	25	25
4.8	Tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 các đoàn thể	388	42	45	35	34	37	46	108	41
<b>5</b>	<b>Chi khác NSX</b>	<b>4.378</b>	<b>419</b>	<b>419</b>	<b>419</b>	<b>419</b>	<b>419</b>	<b>691</b>	<b>691</b>	<b>901</b>
5.1	Vốn đối ứng chi thực hiện Chương trình Mục tiêu Quốc gia (Vốn sự nghiệp)	420						90	90	240

			Phường Tam Thanh	Phường Vĩnh Trại	Phường Đông Kinh	Phường Hoàng Văn Thụ	Phường Chi Lăng	Xã Hoàng Đồng	Xã Mai Pha	Xã Quảng Lạc
	<b><u>NĂM 2025</u></b>	<b><u>90.254</u></b>	<b><u>8.979</u></b>	<b><u>9.603</u></b>	<b><u>12.698</u></b>	<b><u>10.587</u></b>	<b><u>9.856</u></b>	<b><u>14.510</u></b>	<b><u>13.645</u></b>	<b><u>10.376</u></b>
5.2	Kinh phí xây dựng khu dân cư kiểu mẫu	660						200	200	260
5.3	Chi các nhiệm vụ khác (bao gồm chi hỗ trợ hoạt động của các hội đặc thù: CTĐ, cựu TNXP, Hội nạn nhân chất độc da cam, ...)	3.298	419	419	419	419	419	401	401	401
	<i>Trong đó:</i>									
-	Tổng kinh phí chi các nhiệm vụ khác	3.660	465	465	465	465	465	445	445	445
-	Trích giảm trừ tiết kiệm chi 10% chi khác	362	46	46	46	46	46	44	44	44
<b>III</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>1.717</b>	<b>180</b>	<b>192</b>	<b>254</b>	<b>212</b>	<b>197</b>	<b>265</b>	<b>233</b>	<b>184</b>
<b>IV</b>	<b>Chi thực hiện Chương trình Mục tiêu Quốc gia (Vốn NSTW+ tỉnh) (*)</b>	<b>4.436</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.279</b>	<b>1.978</b>	<b>1.179</b>
1	Chi đầu tư	2.336						779	778	779
2	Chi thường xuyên (vốn sự nghiệp)	2.100						500	1.200	400

(\*) Chi thực hiện Chương trình Mục tiêu Quốc gia phân bổ chi tiết theo từng chương trình, dự án tại Biểu số 7

**BIỂU 6: PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐẾN CÁC TRƯỜNG HỌC CÔNG LẬP NĂM 2025**

*(Kèm theo Quyết định số: 3126/QĐ-UBND ngày 20/12/2024 của UBND thành phố Lạng Sơn)*

*Dvt: Triệu đồng*

Số TT	Tên đơn vị	Số người làm việc					Thu sự nghiệp	Dự toán chi theo định mức	Trong đó				Tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024	Tiết kiệm thực hiện CCTL			Số thu SN để lại đơn vị bổ sung nguồn kinh phí hoạt động TX (tính giảm trừ vào ĐM)	Dự toán chi giao cho đơn vị năm 2024
		Tổng số có mặt	Biên chế được giao	Biên chế có mặt	HD 111 và khác được giao	HD 111 và khác có mặt			Lương và các khoản có tính chất					Cộng	Tiết kiệm 10%	40% tiết kiệm CCTL		
									Tổng quỹ lương	Lương và các khoản có tính chất lương	Nâng lương	Đảm bảo chi khác theo định mức						
A	B	1=2+4	1	2	3	4	5	6=7+10+11	7=8+9	8	9	10	11	12=13+14	13	14=5*40%	15=(5-14)*50%	16=6-12-15
	<b>Tổng cộng</b>	<b>1.439</b>	<b>1.115</b>	<b>1.094</b>	<b>418</b>	<b>345</b>	<b>11.972</b>	<b>314.339</b>	<b>280.973</b>	<b>277.428</b>	<b>3.544</b>	<b>21.121</b>	<b>12.244</b>	<b>6.903</b>	<b>2.112</b>	<b>4.789</b>	<b>3.594</b>	<b>303.842</b>
<b>I</b>	<b>Khối Mầm non</b>	<b>561</b>	<b>360</b>	<b>347</b>	<b>227</b>	<b>214</b>	<b>4.764</b>	<b>99.255</b>	<b>88.537</b>	<b>87.370</b>	<b>1.167</b>	<b>7.333</b>	<b>3.384</b>	<b>2.640</b>	<b>733</b>	<b>1.905</b>	<b>1.430</b>	<b>95.185</b>
1	Trường MN Quảng Lạc	37	26	24	13	13	238	6.367	5.617	5.529	88	542	208	149	54	95	72	6.146
2	Trường MN 17-10	30	21	21	12	9	205	5.617	5.020	4.953	67	399	198	122	40	82	61	5.434
3	Trường MN Hoàng Văn Thụ	48	26	25	20	23	409	7.357	6.542	6.467	75	546	269	219	55	164	123	7.015
4	Trường MN Hoa Sứ	50	32	31	12	19	425	8.456	7.595	7.539	56	552	309	225	55	170	128	8.103
5	Trường MN 2-9	43	29	29	18	14	561	7.594	6.730	6.631	99	585	279	283	59	224	168	7.143
6	Trường MN 1-6	20	16	15	7	5	224	3.595	3.160	3.123	37	282	153	117	28	89	67	3.411
7	Trường MN 19/5	55	32	30	25	25	460	9.270	8.279	8.143	136	702	289	254	70	184	138	8.878
8	Trường MN Liên Cơ	71	47	46	27	25	953	13.548	12.160	11.929	231	915	473	473	92	381	286	12.789
9	Trường MN Hoa Hồng	48	32	32	18	16	223	8.454	7.564	7.453	111	619	271	151	62	89	67	8.236
10	Trường MN 8-3	62	39	35	28	27	529	11.983	10.779	10.708	71	825	379	295	83	212	159	11.529
11	Trường MN Mai Pha	32	21	21	18	11	221	6.410	5.712	5.635	77	489	209	137	49	88	66	6.207
12	Trường MN Hoa Hướng Dương	65	39	38	29	27	317	10.604	9.380	9.261	120	877	347	215	88	127	95	10.294
<b>II</b>	<b>Khối Tiểu học</b>	<b>487</b>	<b>411</b>	<b>407</b>	<b>98</b>	<b>80</b>	-	<b>121.044</b>	<b>108.858</b>	<b>107.492</b>	<b>1.366</b>	<b>7.366</b>	<b>4.818</b>	<b>736</b>	<b>737</b>	-	-	<b>120.308</b>
1	Trường TH Chi Lăng	63	55	55	8	8		16.459	14.844	14.641	203	930	685	93	93	-	-	16.366
2	Trường TH Hoàng Văn Thụ	60	52	52	11	8		15.608	14.072	13.915	156	922	614	92	92	-	-	15.516
3	Trường TH Kim Đồng	31	25	24	9	7		7.116	6.375	6.317	58	478	263	48	48	-	-	7.068
4	Trường TH Đông Kinh	58	50	48	9	10		14.856	13.370	13.284	86	883	602	88	88	-	-	14.768
5	Trường TH Hoàng Đồng	55	45	45	13	10		13.475	12.157	11.999	158	815	503	81	81	-	-	13.394
6	Trường TH Lê văn Tám	26	20	19	8	7		5.866	5.283	5.130	153	379	204	38	38	-	-	5.828
7	Trường TH Mai Pha	33	25	25	9	8		7.233	6.489	6.393	96	478	266	48	48	-	-	7.185
8	Trường TH Quảng Lạc	41	33	33	10	8		9.442	8.439	8.348	92	613	390	61	61	-	-	9.381
9	Trường TH Vinh Trại	62	54	54	11	8		16.165	14.525	14.238	287	972	668	97	97	-	-	16.068
10	Trường TH Tam Thanh	58	52	52	10	6		14.824	13.305	13.227	77	896	623	90	90	-	-	14.734
<b>III</b>	<b>Khối THCS</b>	<b>391</b>	<b>344</b>	<b>340</b>	<b>93</b>	<b>51</b>	<b>7.209</b>	<b>94.040</b>	<b>83.578</b>	<b>82.567</b>	<b>1.011</b>	<b>6.422</b>	<b>4.042</b>	<b>3.527</b>	<b>642</b>	<b>2.884</b>	<b>2.164</b>	<b>88.349</b>
1	Trường THCS Hoàng Văn Thụ	66	58	58	17	8	1.339	13.948	12.257	12.144	113	1.097	594	646	110	536	402	12.900
2	Trường THCS Vinh Trại	69	60	60	16	9	1.613	16.732	14.874	14.765	110	1.126	732	758	113	645	484	15.490
3	Trường THCS Đông Kinh	46	45	44	9	2	919	12.248	10.911	10.723	188	790	547	447	79	368	276	11.525
4	Trường THCS Hoàng Đồng	44	36	35	14	9	560	10.128	9.010	8.894	116	725	394	296	72	224	168	9.664
5	Trường THCS Quảng Lạc	27	26	25	5	2	231	6.778	6.010	5.970	41	459	309	138	46	92	70	6.570
6	Trường THCS Tam Thanh	52	45	45	10	7	1.043	12.742	11.367	11.130	237	819	556	499	82	417	313	11.930
7	Trường THCS Chi Lăng	57	49	48	14	9	1.230	14.299	12.775	12.614	161	926	598	585	93	492	369	13.345
8	Trường THCS Mai Pha	30	25	25	8	5	275	7.165	6.373	6.327	45	480	312	158	48	110	82	6.925

## BIỂU 7: DỰ KIẾN TỔNG HỢP KẾ HOẠCH VỐN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 3126/QĐ-UBND ngày 20/12/2024 của UBND thành phố Lạng Sơn)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Tổng kế hoạch vốn	Vốn NSTW giao năm 2025			Vốn đối ứng NST (Vốn sự nghiệp)	Vốn đối ứng NSTP (Vốn sự nghiệp)	Đơn vị thực hiện	Ghi chú
			Tổng	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp				
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1=2+5+6</i>	<i>2=3+4</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>
	<b>Tổng</b>	<b>4.856</b>	<b>3.736</b>	<b>2.336</b>	<b>1.400</b>	<b>700</b>	<b>420</b>		
<b>I</b>	<b>Chương trình MTQG nông thôn mới</b>	<b>4.856</b>	<b>3.736</b>	<b>2.336</b>	<b>1.400</b>	<b>700</b>	<b>420</b>		
1	Nội dung thành phần số 02: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền	780	600	-	600		180		
1.1	<i>Nội dung 03: Cải tạo và nâng cấp hệ thống lưới điện nông thôn theo hướng an toàn, tin cậy, ổn định và đảm bảo mỹ quan</i>	780	600		600		180		
		390	300		300		90	UBND xã Mai Pha	
		390	300		300		90	UBND xã Hoàng Đồng	
2	Nội dung thành phần số 07: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam	1.640	800	-	800	600	240		
2.1	<i>Nội dung 03: Đẩy mạnh xử lý, khắc phục ô nhiễm và cải thiện chất lượng môi trường tại những khu vực tập trung nhiều nguồn thải, những nơi gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng và các khu vực mặt nước bị ô nhiễm</i>	600				600		UBND xã Mai Pha	
2.2	<i>Nội dung 05: Giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam; tăng tỷ lệ trồng hoa, cây xanh phân tán gắn với triển khai Đề án trồng một tỷ cây xanh giai đoạn 2021 - 2025...</i>	1.040	800		800		240		
		200			200			UBND xã Mai Pha	
		200			200			UBND xã Hoàng Đồng	
		640			400		240	UBND xã Quảng Lạc	

TT	Danh mục dự án	Tổng kế hoạch vốn	Vốn NSTW giao năm 2025			Vốn đối ứng NST (Vốn sự nghiệp)	Vốn đối ứng NSTP (Vốn sự nghiệp)	Đơn vị thực hiện	Ghi chú
			Tổng	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp				
3	Nội dung thành phần số 09: Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng NTM	100				100			
	<i>Nội dung số 05: Vận đắp, gìn giữ giá trị tốt đẹp và phát triển hệ giá trị gia đình Việt Nam; thực hiện Cuộc vận động “Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch”</i>	100				100	UBND xã Mai Pha		
4	Xây dựng NVH thôn Quảng Tiến 2, xã Quảng Lạc	779	779	779			UBND xã Quảng Lạc	<i>Vốn đối ứng chi đầu tư từ nguồn NSTP thực hiện CTMTQG được phân bổ tại Biểu danh mục vốn đầu tư công</i>	
5	Sửa chữa Nhà Văn hóa thôn Phai Duốc	778	778	778			UBND xã Mai Pha		
6	Nhà văn hóa thôn Hoàng Sơn	779	779	779			UBND xã Hoàng Đồng		

TT	Danh mục dự án	Tổng kế hoạch vốn	Vốn NSTW giao năm 2025			Vốn đối ứng NST <i>(Vốn sự nghiệp)</i>	Vốn đối ứng NSTP <i>(Vốn sự nghiệp)</i>	Đơn vị thực hiện	Ghi chú
			Tổng	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp				

**BIỂU 8: DỰ TOÁN THU - CHI NĂM 2025**  
**Đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo toàn bộ,**  
**một phần chi hoạt động thường xuyên**

(Kèm theo Quyết định số: 3126/QĐ-UBND ngày 20/12/2024 của UBND thành phố Lạng Sơn)

Đvt: Triệu đồng

Số TT	Tên đơn vị	Tổng số	Số nộp NSNN	Số để lại chi tại đơn vị	Ghi chú
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>34.957</b>	<b>3.746</b>	<b>31.211</b>	
1	Ban quản lý chợ Giếng Vuông	9.997	3.199	6.798	
-	<i>Trong đó: Chi phí hoàn trả NSNN thực hiện đầu tư xây dựng dự án cải tạo, sắp xếp các hộ kinh doanh chợ Giếng Vuông</i>	2.200	2.200	-	
2	Ban Quản lý dự án ĐTXD thành phố	6.000		6.000	
3	Trung tâm Văn hóa - Thể thao	3.780	343	3.437	
4	Trung tâm dịch vụ Nông nghiệp	450	45	405	
5	Trung tâm phát triển quỹ đất	3.500		3.500	
6	Đội Quản lý trật tự đô thị	2.000	159	1.841	
7	Trường MN Hoàng Văn Thụ	3.832		3.832	
8	Trường MN Hoa Sữa	1.078		1.078	
9	Trường THCS Hoàng Văn Thụ	4.320		4.320	